|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu BCCP-02B** | **SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂNSẢN LƯỢNG, DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,****THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG****(Dành cho chi nhánh)** | Đơn vị báo cáo: Chi nhánh DNBC |
| Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT |
|
| Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo | **Quý ... /20...** | Đơn vị nhận báo cáo:Sở TT&TT (\*) |
| **Năm 20...** |  |
|  |
| **TT** | **Địa bàn** | **Mã số** | **Lao động của DNBC** | **Số lượng điểm phục vụ bưu chính**  | **Sản lượng thư đi** | **Sản lượng gói /kiện đi** | **Doanh thu dịch vụ bưu chính** | **Số tiền nộp NSNN (triệu đồng)** | **Ghi chú** |
| **Tổng số lao động(người)** | **Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên** | **Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số** |
| **Bưu cục** | **Đại lý** | **Điểm BĐ VHX** | **Điểm phục vụ hình thức khác** |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
|   | **Tổng cộng** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Tỉnh A | ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Tỉnh B | ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| ... | ... | ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *..., ngày…tháng…năm 20…* |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU** |  | **TRƯƠNG ĐƠN VỊ** |
| *(Thông tin người thực hiện)* |  | *(Ký điện tử)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *a) Khái niệm, phương pháp tính* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số lao động của chi nhánh doanh nghiệp bưu chính:** Là tổng số người lao động hưởng lương của chi nhánh doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. |
|  | **Doanh thu dịch vụ bưu chính:** Là tổng số tiền chi nhánh DNBC thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính cho khách hàng trong kỳ báo cáo. |
|  | **Số tiền nộp NSNN:** Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác chi nhánh DNBC phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo. |
| *b) Cách ghi biểu* |
|  | Cột B: Ghi tên địa bàn cấp tỉnh mà chi nhánh được DNBC giao tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính. Trường hợp chi nhánh tổ chức hoạt động nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, thì dòng 1 ghi tên địa bàn nơi chi nhánh có trụ sở chính, các địa bàn còn lại ghi vào các dòng tiếp theo. Trường hợp chi nhánh chỉ tổ chức hoạt động trong một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi thông tin dòng Tổng cộng (không ghi thông tin các dòng 1,2...). |
|  | Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với với địa bàn có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. |
|  | Các Cột từ Cột 1, đến Cột 17: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B. |
| *c) Nguồn số liệu* |
|  | Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của chi nhánh DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. |
|  | **Chi nhánh doanh nghiệp bưu chính (DNBC):** Là cơ sở kinh doanh của DNBC, được DNBC giao (hoặc phân công) đại diện cho DNBC tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính tại một địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc tại một số địa bàn hành chính cấp tỉnh.(Lưu ý: Trường hợp Bưu điện tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được xếp là chi nhánh của VNPost tại một địa bàn). |
| (\*) | *Biểu này chi nhánh DNBC gửi các Sở TT&TT địa bàn tỉnh, thành phố nơi chi nhánh DNBC tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính. Cụ thể như sau:**Chi nhánh phụ trách hoạt động tại địa bàn 1 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì báo cáo Sở TT&TT tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đó.**Chi nhánh phụ trách hoạt động tại nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thì báo cáo các Sở TT&TT các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương mà chi nhánh hoạt động tương ứng.* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu BCCP-03** | **SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,** **SỐ TIỀN DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH NỘP NSNN****CHIA THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG** | Đơn vị báo cáo: DNBC |
| Ban hành kèm theo TT số ...../2022/TT-BTTTT |
|  |  |  |
| Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo |  | Đơn vị nhận báo cáo:Vụ BC, Sở TT&TT (\*) |
| **Năm 20...** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa bàn** | **Mã số** | **Lao động của DNBC** | **Số lượng điểm phục vụ bưu chính**  | **Số lượng trung tâm khai thác chia chọn** | **Số tiền DNBC nộp NSNN(triệu đồng)** | **Ghi chú** |
| **Tổng số lao động(người)** | **Trong đó, lao động hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên** | **Tỷ lệ % lao động nữ trong Tổng số** | **Tổng số (4 =5 +6 +7 +8)** | **Trong đó** |
| **Bưu cục** | **Đại lý** | **Điểm BĐ VHX** | **Điểm phục vụ hình thức khác** |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
|   | **TỔNG CỘNG** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Hà Nội | 01 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Hà Giang | 02 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| ... | ... | ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 63 | Cà Mau | 96 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU***(Thông tin người thực hiện)* |  | *..., ngày ... tháng ... năm 20...***TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký điện tử)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *a) Khái niệm, phương pháp tính* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số lượng lao động của DNBC:** Là tổng số người lao động hưởng lương của DNBC tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. |
|  | **Số lượng điểm phục vụ bưu chính:** Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi). |
|  | **Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính:** Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở (gồm ô tô, xe máy, tàu /thuyền, máy bay) mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê). |
|  | **Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn:** Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn. |
| *b) Cách ghi biểu* |
|  | Cột B: Ghi tên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. |
|  | Cột C: Ghi mã số của địa bàn tương ứng có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. |
|  | Các Cột từ Cột 1 đến Cột 17: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B. |
| *c) Nguồn số liệu* |
|  | Biểu được lập từ dữ liệu của DNBC phục vụ hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ bưu chính. |
|  | *(\*) Biểu được gửi cho Vụ BC và đồng gửi Sở TT&TT địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có điểm phục vụ bưu chính.* |